

Số: /2026/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 32/VBHN-VPQH ngày 13 tháng 3 năm 2026;

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 180/2025/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 101/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 260/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự

toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 43/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày ... tháng năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm .

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 745/2025/NQ-HĐND ngày 10/9/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định một số chính sách phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 và Nghị quyết số 179/2022/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

3. Các nội dung, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc cấp kinh phí trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng theo Nghị quyết số 745/2025/NQ-HĐND ngày 10/9/2025 và Nghị quyết số 179/2022/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 cho đến khi thanh lý, kết thúc hợp đồng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai

thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa , Kỳ họp thứ..... thông qua ngày tháng năm .

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức THPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh ;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Sở Tư pháp (cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp xã;
- Trung tâm Thông tin – Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Văn

QUY ĐỊNH

Một số một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND)

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh; doanh nghiệp, tổ chức có đăng ký kinh doanh và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cá nhân có nơi thường trú trên địa bàn tỉnh tham gia hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân).

b) Nghị quyết này không áp dụng đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, công khai, minh bạch, bình đẳng, không trùng lặp; đúng mục đích, đúng đối tượng; quản lý, sử dụng kinh phí theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Các chính sách hỗ trợ chỉ áp dụng một lần trong một năm cho cùng một đối tượng và nội dung hỗ trợ tại Quy định này. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư nhiều nội dung khác nhau trong phạm vi quy định tại Quy định này thì sẽ được hưởng các chính sách hỗ trợ theo từng nội dung khác nhau nếu đủ điều kiện nhưng không quá 03 nội dung/năm. Nếu đối tượng, nội dung hỗ trợ trùng với chính sách hỗ trợ khác từ ngân sách nhà nước thì chỉ được hưởng một chính sách do đối tượng hỗ trợ lựa chọn, quyết định, đảm bảo không chi ngân sách nhà nước hỗ trợ nhiều hơn một lần cho cùng một đối tượng, nội dung hỗ trợ.

3. Đối tượng được hưởng hỗ trợ kinh phí theo Nghị quyết này phải hoàn trả kinh phí đã được hỗ trợ về ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật khi vi phạm một trong các nguyên tắc sau:

a) Vi phạm nguyên tắc hỗ trợ theo Quy định này hoặc không có khả năng tiếp tục thực hiện nhiệm vụ.

b) Thông tin trong hồ sơ không trung thực; vi phạm quy định về liên chính khoa học, đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

c) Bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ hiệu lực của một trong các tài liệu minh chứng do vi phạm pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp được áp dụng quy định về chấp nhận rủi ro trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại Điều 9 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15, Nghị định số 265/2025/NĐ-CP, Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

5. Không áp dụng đối với các trường hợp: hợp đồng được lập và có hiệu lực trước ngày 10 tháng 9 năm 2025; Giấy chứng nhận, công nhận hoặc văn bản xác nhận, chứng nhận được cấp trước ngày 10 tháng 9 năm 2025.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí từ dự toán chi ngân sách nhà nước trong tổng chi ngân sách hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí chi phục vụ hoạt động của các Hội đồng thẩm định, Tổ thẩm định; công tác kiểm tra đánh giá, công tác quản lý được áp dụng tương ứng với mức chi quy định tại khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 4, Điều 5, khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 18/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Hưng Yên và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân thụ hưởng chịu trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục đích và báo cáo kết quả theo quy định.

CHƯƠNG II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, KHUYẾN KHÍCH NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ; TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN ỨNG DỤNG VÀ NHÂN RỘNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CÁC CẤP; KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 4. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ

1. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành có dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh nhận chuyển giao công nghệ để đổi mới công nghệ.

b) Cá nhân có nơi thường trú trên địa bàn tỉnh; doanh nghiệp và tổ chức có

trụ sở chính trên địa bàn tỉnh chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khác.

2. Điều kiện hỗ trợ.

Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đảm bảo các điều kiện sau:

a) Tổ chức, doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II Nghị định số 96/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư nhận chuyển giao công nghệ đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 101/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ; công nghệ nhận chuyển giao không thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao, Danh mục công nghệ cấm chuyển giao theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân là bên giao công nghệ thì công nghệ chuyển giao không thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao, Danh mục công nghệ cấm chuyển giao theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp bên nhận công nghệ và bên giao công nghệ cùng là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thì chỉ hỗ trợ cho bên nhận công nghệ hoặc bên giao công nghệ (các bên phải có văn bản thỏa thuận đối tượng nhận hỗ trợ).

d) Mỗi doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được nhận hỗ trợ tối đa đến 03 công nghệ/năm.

3. Hình thức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sau khi hợp đồng chuyển giao công nghệ được thanh lý.

4. Mức hỗ trợ

a) Đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ có giá trị dưới 1.000 triệu đồng, hỗ trợ 30% giá trị hợp đồng, tối đa đến 250 triệu đồng/hợp đồng.

b) Đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ có giá trị từ 1.000 triệu đồng trở lên, hỗ trợ 25% giá trị hợp đồng, tối đa đến 500 triệu đồng/hợp đồng.

Điều 5. Hỗ trợ ứng dụng và nhân rộng kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo các cấp

1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân thực hiện ứng dụng và nhân rộng kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Điều kiện hỗ trợ.

a) Kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ứng dụng, nhân rộng đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá nghiệm thu/đánh giá cuối kỳ xếp loại đạt trở lên; có địa chỉ ứng dụng trên địa bàn tỉnh.

b) Ưu tiên ứng dụng và nhân rộng các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ được đầu tư từ ngân sách của tỉnh.

c) Không hỗ trợ các tổ chức cá nhân đã thực hiện cùng nội dung đề nghị hỗ trợ dưới hình thức nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

3. Hình thức hỗ trợ

Hỗ trợ thông qua các mô hình ứng dụng và nhân rộng kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

4. Mức hỗ trợ

Mức hỗ trợ xây dựng mô hình được xác định căn cứ nhu cầu thực tế của từng mô hình trên cơ sở kết quả thẩm định và ý kiến đánh giá, xét duyệt của Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ (nếu có). Cụ thể:

a) Hỗ trợ 100% tổng kinh phí thực hiện, tối đa 3.000 triệu đồng đối với các mô hình ứng dụng và nhân rộng kết quả nghiên cứu phục vụ phát triển lợi ích chung của cộng đồng.

b) Hỗ trợ 70% tổng kinh phí thực hiện, tối đa 1.500 triệu đồng đối với các mô hình ứng dụng và nhân rộng kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp.

c) Hỗ trợ 50% tổng kinh phí thực hiện, tối đa 2.000 triệu đồng đối với các mô hình ứng dụng và nhân rộng kết quả nghiên cứu không thuộc các lĩnh vực nêu tại điểm a, điểm b khoản này.

Điều 6. Phát triển lực lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ

1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức trung gian thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Điều kiện hỗ trợ.

Tổ chức, doanh nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được cấp lần đầu Giấy chứng nhận tổ chức trung gian thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Hình thức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho tổ chức trung gian, doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

4. Mức hỗ trợ

a) Tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, được hỗ trợ 100 triệu đồng/Giấy chứng nhận/tổ chức.

b) Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hỗ trợ 150 triệu đồng/Giấy chứng nhận/doanh nghiệp.

Điều 7. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới

1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, doanh nghiệp có trụ sở chính hoặc dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; cá nhân có nơi thường trú trên địa bàn tỉnh có tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Điều kiện hỗ trợ.

Công nghệ mới, sản phẩm mới được phải được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, thẩm định và được cấp văn bản công nhận theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 101/2026/NĐ-CP và văn bản quy định khác.

3. Hình thức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

4. Mức hỗ trợ

a) Đối với sản phẩm mới: 50 triệu đồng/sản phẩm; mỗi tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được tối đa đến 05 sản phẩm/năm.

b) Đối với công nghệ mới: 150 triệu đồng/công nghệ; mỗi tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được hỗ trợ tối đa đến 05 công nghệ/năm.

Điều 8. Phát triển lực lượng công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, doanh nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh; cá nhân có nơi thường trú trên địa bàn tỉnh.

2. Điều kiện hỗ trợ.

a) Tổ chức, cá nhân được cấp lần đầu Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược; cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược.

b) Tổ chức, doanh nghiệp lần đầu được công nhận, xác nhận là trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược; doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược; doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

c) Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có sản phẩm được xác nhận là sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, sản phẩm công nghệ chiến lược.

3. Hình thức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

4. Mức hỗ trợ

a) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao được hỗ trợ 100 triệu

đồng/Giấy chứng nhận.

b) Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược; cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược được hỗ trợ 150 triệu đồng/Giấy chứng nhận.

c) Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược; doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược được hỗ trợ 200 triệu đồng/doanh nghiệp.

d) Sản phẩm được xác nhận là sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, sản phẩm công nghệ chiến lược được hỗ trợ 50 triệu đồng/sản phẩm; mỗi cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 05 sản phẩm/năm.

CHƯƠNG III

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, KHUYẾN KHÍCH TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 9. Phát triển lực lượng hoạt động đổi mới sáng tạo

1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, nhóm cá nhân có hoạt động đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh .

2. Điều kiện hỗ trợ.

Tổ chức, doanh nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh; cá nhân/nhóm cá nhân có nơi trường trú hoặc nơi ở trên địa bàn tỉnh được cấp lần đầu Giấy chứng nhận hoặc công nhận là trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức đổi mới sáng tạo, cá nhân/nhóm cá nhân đổi mới sáng tạo.

3. Hình thức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, nhóm cá nhân.

4. Mức hỗ trợ

100 triệu đồng/Giấy chứng nhận.

Điều 10. Công tác quản lý hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

1. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2. Điều kiện hỗ trợ

**CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP ƯỢC
CẤP CỨ THẨM QUYỀN PHỒ DUYỆT, GIAO NHIỆM VỤ TỔ CHỨC HOẠT
ĐỘNG KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO.**

3. Hình thức hỗ trợ

HỖ TRỢ THEO HÌNH THỨC GIAO DỰ TOÁN TRỰC TIẾP CHO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ƯỢC CẤP CỨU THẨM QUYỀN ẶT HÀNG HOẶC GIAO NHIỆM VỤ.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Thuê địa điểm tổ chức sự kiện, chi thông tin tuyên truyền về sự kiện và chi phí hoạt động chung của Ban tổ chức sự kiện: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp thẩm quyền của tỉnh phê duyệt.

b) Chi tiếp các đoàn và khách mời quốc tế; tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước, quốc tế trong thời gian tổ chức sự kiện theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Thực hiện theo quy định hiện hành của tỉnh.

Điều 11. Hỗ trợ tham gia sự kiện ngày hội khởi nghiệp, sự kiện khởi nghiệp sáng tạo và cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo

1. Đối tượng hỗ trợ

A) CỞ NHƠN, NHÚM CỞ NHƠN CỨ DỰ ỎN KHỞI NGHIỆP TRỒN Ị A BÀN TỈ NH; DOANH NGHIỆP CỨ TRỤ SỞ CHỐNH TRỒN Ị A BÀN TỈ NH THAM GIA NGÀY HỘI ỔI MỚI SỐNG TẠO, KHỞI NGHIỆP SỐNG TẠO.

B) CỞ NHƠN, NHÚM CỞ NHƠN, DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP (ỔI VỚI DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP CỨ THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG KHUNG QUỎ 5 NĂM KỂ TỪ NGÀY ƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ẶNG KÝ DOANH NGHIỆP LẦN Ầ U) THAM GIA CUỘC THI KHỞI NGHIỆP ỔI MỚI SỐNG TẠO DO TỈ NH HƯNG YỒN TỔ CHỨC.

2. Điều kiện hỗ trợ

CỞ NHƠN, NHÚM CỞ NHƠN, DOANH NGHIỆP CỨ GIẤY XỎC NHẬN CỦA BAN TỔ CHỨC Ớ THAM GIA NGÀY HỘI ỔI MỚI SỐNG TẠO, KHỞI NGHIỆP SỐNG TẠO HOẶC ẶT GIẢI TRONG CUỘC THI KHỞI NGHIỆP ỔI MỚI SỐNG TẠO DO TỈ NH TỔ CHỨC.

3. Hình thức hỗ trợ

HỖ TRỢ KINH PHÍ TRỰC TIẾP CHO CỞ NHƠN, NHÚM CỞ NHƠN, DOANH NGHIỆP SAU KHI ƯỢC CẤP GIẤY XỎC NHẬN THAM GIA NGÀY HỘI ỔI MỚI SỐNG TẠO, KHỞI NGHIỆP SỐNG TẠO HOẶC ẶT GIẢI TRONG CUỘC THI KHỞI NGHIỆP ỔI MỚI SỐNG TẠO DO TỈ NH TỔ CHỨC.

4. NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ

a) Hỗ trợ kinh phí thuê mặt bằng (điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ), chi phí vận chuyển trang thiết bị, thiết kế, dàn dựng gian hàng và truyền thông cho sự kiện Ngày hội đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo: 10 triệu đồng/đơn vị tham gia

b) Chi giải thưởng cho cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp có ý tưởng đạt giải trong cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo do tỉnh Hưng Yên tổ chức với các mức như sau: 40 triệu đồng/giải nhất; 30 triệu đồng/giải nhì; 20 triệu đồng/giải ba; 10 triệu đồng/giải khuyến khích.

c) Chi giải thưởng cho cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp có giải pháp, mô hình, đề tài đã có sản phẩm đạt giải trong cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo do tỉnh Hưng Yên tổ chức với các mức như sau: 80 triệu đồng/giải nhất; 60 triệu đồng/giải nhì; 40 triệu đồng/giải ba; 20 triệu đồng/giải khuyến khích.

Số lượng các giải thưởng thực hiện theo quy định tại Thẻ lệ (hoặc Điều lệ) tổ chức các cuộc thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Dự án, giải pháp, mô hình, đề tài đạt giải hoặc được Hội đồng đánh giá có tiềm năng thương mại hóa được ưu tiên xem xét chuyển tiếp sang chương trình ươm tạo, tăng tốc, thử nghiệm, hoàn thiện công nghệ, nhiệm vụ công nghệ cao/công nghệ chiến lược, phiếu hỗ trợ tài chính hoặc kết nối quỹ, nhà đầu tư theo điều kiện của từng cơ chế pháp luật. Khoản hỗ trợ chuyển tiếp là chính sách độc lập với tiền giải thưởng và không thanh toán trùng cùng một nội dung chi.

Điều 12 . Hỗ trợ phát triển và bảo hộ tài sản trí tuệ

1. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và cá nhân trên địa bàn tỉnh.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc xác lập quyền theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

b) Có cam kết khai thác, sử dụng và quản trị quyền sở hữu trí tuệ phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh

c) Nội dung đề nghị hỗ trợ chưa được hưởng chính sách khác từ ngân sách nhà nước.

3. Hình thức hỗ trợ

a) Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp đăng ký trong nước sẽ được hỗ trợ trực tiếp sau khi được cấp văn bằng bảo hộ

b) Đối với đơn đăng ký bảo hộ sáng chế, đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới ở trong nước và đơn đăng ký bảo hộ sáng chế, đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu ở nước ngoài sẽ được hỗ trợ sau khi có quyết định chấp nhận đơn hợp lệ, các văn bản tương ứng theo quy định của tổ chức quốc tế hoặc quốc gia nộp đơn.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ chi phí tư vấn và đăng ký bảo hộ xác lập quyền sở hữu trí tuệ trong nước đối với kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu thông thường; mỗi đối

tượng hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp tối đa 03 văn bằng/tổ chức. Mức hỗ trợ bằng 100% chi phí tư vấn và đăng ký theo hóa đơn tài chính, hợp đồng thực tế nhưng không vượt quá:

a1) 15 triệu đồng/văn bằng đối với nhãn hiệu thông thường, kiểu dáng công nghiệp;

a2) 30 triệu đồng/đơn chấp nhận hợp lệ đối với sáng chế/giải pháp hữu ích, công nhận giống cây trồng mới.

b) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí tư vấn và đăng ký bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu ở nước ngoài hoặc đăng ký quốc tế nhưng không vượt quá 60 triệu đồng/đơn chấp nhận hợp lệ, các văn bản tương ứng theo quy định của tổ chức quốc tế hoặc quốc gia nộp đơn.

c) Hỗ trợ đăng ký bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể trong nước và nước ngoài;

d) Hỗ trợ quản lý, khai thác, phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

đ) Hỗ trợ xây dựng hệ thống quản trị tài sản trí tuệ nội bộ gắn với hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, chuyển giao công nghệ, khai thác thương mại và quản trị rủi ro pháp lý về quyền sở hữu trí tuệ;

e) Các nội dung quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều này được thực hiện theo dự toán nhiệm vụ đổi mới sáng tạo được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ưu tiên các đối tượng sở hữu trí tuệ có khả năng thương mại hóa cao, công nghệ chiến lược, công nghệ lõi, sản phẩm là kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, sản phẩm, dịch vụ thuộc Chương trình OCOP, sản phẩm làng nghề, làng nghề truyền thống, sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm du lịch gắn với địa danh của địa phương và các sản phẩm khác thuộc phạm vi bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

CHƯƠNG IV

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, KHUYẾN KHÍCH NÂNG CAO NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 13. Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm, mô hình kinh doanh mới

1. Đối tượng hỗ trợ

Là doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Điều kiện hỗ trợ

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, công

cụ cải tiến chất lượng, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm, mô hình kinh doanh mới quy định tại khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

3. Hình thức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho doanh nghiệp sau khi thanh lý hợp đồng hoặc doanh nghiệp đã thực hiện xong nội dung quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều này.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn đề doanh nghiệp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở nhưng không quá 10 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp và xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

b) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

c) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm sản phẩm mới tại các đơn vị, tổ chức thử nghiệm sản phẩm hàng hóa nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

d) Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ mới, mô hình kinh doanh mới, công nghệ mới nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

Điều 14. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

1. Đối tượng hỗ trợ

Là doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị quy định tại Điều 23 và Điều 24 của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

2. Điều kiện hỗ trợ

Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 25 của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

3. Hình thức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho doanh nghiệp sau khi thanh lý hợp đồng hoặc doanh nghiệp thực hiện xong nội dung quy định tại điểm a, điểm b, khoản 4 Điều này.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng

Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn đề doanh nghiệp xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở nhưng không quá 10 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp; hợp đồng tư vấn xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

Hỗ trợ 100% chi phí cấp chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật nhưng không quá 20 triệu đồng/sản phẩm/năm/doanh nghiệp.

b) Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng

Hỗ trợ 100% chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đặt hàng các cơ sở, viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

Hỗ trợ tối đa 50% chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

CHƯƠNG V

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 15. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số

1. Đối tượng hỗ trợ

Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2. Điều kiện hỗ trợ

Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện sau:

a) Là doanh nghiệp nhỏ và vừa theo tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b) Thực hiện các giải pháp chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Hình thức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho doanh nghiệp sau khi hợp đồng được thanh lý.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng tư vấn giải pháp chuyển đổi số cho doanh nghiệp về quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh, tối đa 100 triệu đồng/hợp đồng đối với doanh nghiệp nhỏ, tối đa 200 triệu đồng/hợp đồng đối với doanh nghiệp vừa.

b) Hỗ trợ 50% chi phí cho doanh nghiệp thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ trong doanh nghiệp và chuyển đổi mô hình kinh doanh tối đa 70 triệu đồng/hợp đồng đối với doanh nghiệp nhỏ và tối đa 120 triệu đồng/hợp đồng đối với doanh nghiệp vừa.

Điều 16. Hỗ trợ cước thuê bao vệ tinh duy trì hoạt động thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá trên địa bàn tỉnh

1. Đối tượng hỗ trợ

Doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân là chủ tàu cá đăng ký tại tỉnh Hưng Yên.

2. Điều kiện hỗ trợ

Chủ tàu cá đáp ứng các điều kiện sau:

a) Chủ tàu cá đăng ký tại tỉnh Hưng Yên và có đầy đủ các loại giấy tờ còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; Giấy phép khai thác thủy sản; Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá.

b) Tàu cá đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, có Hợp đồng thuê bao dịch vụ vệ tinh giám sát hành trình tàu cá được ký kết giữa chủ tàu cá với đơn vị cung cấp dịch vụ còn thời hạn kèm theo hóa đơn cung cấp dịch vụ.

c) Thiết bị giám sát hành trình lắp trên tàu cá phải đảm bảo hoạt động liên tục 24/7 khi tàu cá hoạt động trên biển, đảo (nơi không có cảng cá) và neo đậu tại bờ, đảo (nơi có cảng cá) theo đúng quy định tại điểm e khoản 5 Điều 26 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

3. Hình thức hỗ trợ

Hỗ trợ trực tiếp cho chủ tàu cá.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ 100% theo Hóa đơn giá trị gia tăng cước thuê bao vệ tinh duy trì hoạt động thiết bị giám sát hành trình tàu cá hàng năm (không bao gồm các dịch vụ phát sinh khác) nhưng tối đa 04 triệu đồng/tàu/năm./.